

- Ex: Eat your breakfast, **boys**. (*Các cậu bé, hãy ăn điểm tâm đi.*)
 Come in, **Tom**. (*Vào đi Tom.*)
- *Always* và *never* có thể đứng trước câu mệnh lệnh.
- Ex: **Always** remember what I told you.
 (*Hãy luôn nhớ những điều tôi đã nói với anh.*)
Never speak to me like that again.
 (*Đừng bao giờ nói với tôi như thế nữa.*)
- Câu mệnh lệnh có thể được thành lập với **Let** (+ object) + bare-infinitive.
- Ex: Let me see. (*Hãy để tôi xem nào.*)
Let's (**Let us**) go home. (*Chúng ta hãy về nhà.*)
Let's not open the door. (*Chúng ta đừng mở cửa.*)
 [= Don't let's open the door.]
 Let them go by train. (*Hãy để họ đi bằng xe lửa.*)
- **Please** (*xin vui lòng*) có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh khi muốn yêu cầu hoặc ra lệnh một cách lịch sự.
- Ex: Please come in. (*Xin mời vào.*)
 Wait a moment, please. (*Vui lòng đợi một lát.*)
Please don't be late. (*Xin đừng đến muộn.*)
- Ngoài ra còn có một số từ hoặc cụm từ có thể được dùng để yêu cầu người nào đó làm điều gì đó: *Can/ Could/ Will/ Would you ...?; Would/ Do you mind ...?; Would you be kind/ good enough ...?*
- Ex: Will/ Would you (please) shut the door?
 (*Vui lòng đóng giúp cửa được không?*)
Could you lend me ten pound?
 (*Anh có thể cho tôi mượn 10 bảng không?*)
Would/ Do you mind sitting in the back?
 (*Anh vui lòng ngồi phía sau được không?*)

2.4. Câu cảm thán (Exclamatory sentence)

Câu cảm thán là câu được dùng để diễn đạt cảm xúc hay thái độ (ngạc nhiên, thán phục, tội nghiệp, khinh miệt, ghê tởm, thú vị,...) của một người trước một người, sự vật hoặc sự việc nào đó.

- Ex: How fast he runs! (*Anh ấy chạy nhanh thật!*)
 What a lovely girl! (*Cô gái đáng yêu quá!*)
- Câu cảm thán thường được thành lập với *how*, *what*, *so*, *such* và hình thức câu hỏi phủ định.
- a. Câu cảm thán với *how* (Exclamations with *how*)

How + adjective

- Ex: How beautiful! (*Đẹp quá!*)
 How dreadful! (*Khủng khiếp quá!*)

How + adjective/ adverb + subject + verb

- Ex: How dirty the dog is! (*Con chó dơ quá!*)
 How pale she looks! (*Cô ấy có vẻ xanh xao quá!*)

How well he plays the guitar! (Anh ấy chơi ghi-ta mới hay làm sao!)
How beautifully you sing! (Bạn hát hay quá!)

How + subject + verb

Ex: How you've grown! (Cháu lớn nhanh quá!)

b. Câu cảm thán với *what* (Exclamations with *what*)

What + a/ an + (adjective) + singular countable noun

Ex: What a terrible noise! (Tiếng ồn kinh khủng quá!)

What an intelligent girl! (Thật là một cô gái thông minh!)

What a nuisance! (Thật phiền toái!)

What + (adjective) + uncountable/ plural noun

Ex: What awful weather! (Thời tiết khó chịu làm sao!)

What lovely flowers! (Hoa đẹp quá!)

What rubbish! (Thật là đồ rác rưởi!)

What (+ a/ an) + adjective + noun + subject + verb

Ex: What a beautiful smile your sister has!

(Chị của bạn có nụ cười đẹp quá!)

What nice shoes you've got on! (Đôi giày bạn đang mang đẹp quá!)

What rubbish he writes! (Anh ta viết tệ làm sao!)

c. Câu cảm thán với *so* và *such* (Exclamations with *so* and *such*)

so + adjective
such (+ a/ an) + adjective + noun

Ex: He is so fat! (Anh ta mập quá!)

It was such a boring speech! (Bài diễn văn buồn tẻ quá!)

She has such an expensive coat!

(Cô ấy có cái áo khoác đắt tiền làm sao!)

- Không dùng *a/ an* trước danh từ số nhiều (plural noun) và danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: You have such good books! (Bạn có những cuốn sách hay làm sao!)

- *Such* có thể được dùng trước danh từ không có tính từ.

Ex: She's such a baby! (Cô ấy trẻ con quá!)

d. Dạng câu hỏi phủ định (Negative question forms)

Dạng câu hỏi phủ định cũng có thể tạo thành câu cảm thán.

Ex: Isn't the weather nice! (Thời tiết đẹp quá nhỉ!)

Hasn't she grown! (Cô bé lớn nhanh thật!)

III. Chức năng và trật tự từ trong câu (Function and order of words in the sentences)

1. Chức năng của từ trong câu (Functions of words in the sentences)

a. Chủ ngữ (Subjects)

Chủ ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, sự vật hoặc sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động của động từ trong câu và thường đứng

trước động từ. Mỗi câu trong tiếng Anh đều phải có chủ ngữ, tuy nhiên trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ “you” được hiểu ngầm.

- Chủ ngữ có thể là một danh từ hoặc một cụm danh từ.

Ex: Coffee is delicious. (Cà phê rất ngon.)

Jane likes shopping. (Jane thích đi mua sắm.)

My father is a pilot. (Cha tôi là phi công.)

That new red car is John's. (Chiếc xe hơi mới màu đỏ đó là của John.)

- Chủ ngữ có thể là đại từ.

Ex: I usually get up early in the morning.

(Tôi thường thức dậy sớm vào buổi sáng.)

Somebody called while you were out.

(Khi anh vắng nhà có người nào đó đã gọi điện.)

- Chủ ngữ cũng có thể là một động từ nguyên thể (to-infinitive) hoặc danh động từ (gerund).

Ex: To lean out of the window is dangerous.

(Nghiêng người ra ngoài cửa sổ rất nguy hiểm.)

Refusing invitations is not always easy.

(Không phải lúc nào từ chối lời mời cũng dễ dàng.)

- Trong một số trường hợp, chủ ngữ thật (real subject) không xuất hiện ở vị trí bình thường (trước động từ) mà nó đứng sau động từ. It hoặc There được dùng làm chủ ngữ giả của câu.

Ex: It's hard to believe what he says. [= What he says is hard to believe.]

(Thật khó tin được những điều anh ta nói.)

There is a man at the bus-stop. [= The man is at the bus-stop.]

(Có một người đàn ông ở trạm xe buýt.)

b. Động từ (Verbs)

Động từ là từ theo sau chủ ngữ trong lời nói khẳng định. Động từ diễn đạt hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ trong câu.

- Động từ có thể là một từ đơn.

Ex: John drives too fast. (John lái xe quá nhanh.)

They speak English fluently. (Họ nói tiếng Anh lưu loát.)

- Động từ có thể là một cụm từ.

Ex: We are going to Miami tomorrow. (Ngày mai chúng tôi sẽ đi Miami.)

Jane has been studying French for 5 years.

(Jane đã học tiếng Pháp được 5 năm rồi.)

c. Bổ ngữ (Complements)

Bổ ngữ là từ hoặc cụm từ (thường là một danh từ, cụm danh từ, hoặc tính từ) được dùng để mô tả chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Ex: My father is a doctor. (Cha tôi là bác sĩ.)

That cat regards Bill as his father.

(Con mèo đó xem Bill như cha của nó.)

Leaves turn yellow in Autumn. (Lá vàng vào mùa thu.)

- Bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complement) thường đi sau các động từ *be*, *look*, *seem*, *become*, *get*, *feel*, *turn*, ...

Ex: Alice is a **ballet dancer**. (*Alice là diễn viên múa ba lê.*)

The weather gets **cold** in the evening. (*Thời tiết lạnh vào buổi tối.*)

→ *a ballet dancer* và *cold* làm bổ ngữ cho chủ ngữ *Alice* và *the weather* và được gọi là *subject complement*.

- Bổ ngữ cho tân ngữ (object complement) thường đứng ngay sau tân ngữ mà nó bổ nghĩa.

Ex: She called her husband **a liar**. (*Bà ta gọi chồng mình là kẻ dối trá.*)

They painted their house **blue**. (*Họ sơn nhà màu xanh.*)

Why ever did they elect him **chairman**?

(*Sao họ lại bầu ông ta làm chủ tịch?*)

→ *a liar*, *blue* và *chairman* làm bổ ngữ cho tân ngữ *her husband*, *their house* và *him* và được gọi là *object complement*.

- Bổ ngữ cũng có thể là một từ hoặc cụm từ hoàn thành nghĩa của một động từ, một danh từ hay một tính từ.

Ex: We hope **to see** you soon. (*Chúng tôi mong sớm gặp lại bạn.*)

I have no intention **of resigning**. (*Tôi không có ý định từ chức.*)

Jane is interested **in learning** to cook. (*Jane thích học nấu ăn.*)

d. Tân ngữ (Object)

Tân ngữ hoàn chỉnh nghĩa cho động từ và đứng sau động từ trong câu.

- Tân ngữ có thể là danh từ, đại từ, hoặc cụm từ chỉ người (trả lời cho câu hỏi với *who*) và vật (trả lời cho câu hỏi với *what*).

Ex: I love **Susan**. (*Tôi yêu Susan.*) [Who do you love?]

He bought **a new car**. (*Anh ấy đã mua xe mới.*) [What did he buy?]

- Tân ngữ có thể là một động từ nguyên mẫu (to-infinitive) hoặc một danh động từ (gerund).

Ex: I want **to go** now. (*Tôi muốn đi bây giờ.*)

Please stop **smoking**. (*Xin đừng hút thuốc nữa.*)

- Tân ngữ cũng có thể là một danh từ, đại từ hoặc cụm từ đứng sau giới từ và được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object).

Ex: He was lying **on the bed**. (*Anh ta đang nằm trên giường.*)

→ *the bed* là tân ngữ của giới từ *on*.

She talked of **applying** for another job.

(*Cô ấy nói về việc xin một việc làm khác.*)

→ *applying* là tân ngữ của giới từ *of*.

★ **Lưu ý:** Trong câu không nhất thiết phải có tân ngữ.

Ex: The children are playing. (*Bọn trẻ đang chơi.*)

Tuy nhiên một số động từ có thể có 2 tân ngữ: tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object). Tân ngữ trực tiếp thường chỉ vật và tân ngữ gián tiếp thường chỉ người.

Ex: My mother gave **me** **a bicycle** on my birthday./ My mother gave **a bicycle** **to me** on my birthday. (*Mẹ cho tôi một chiếc xe đạp vào ngày sinh nhật tôi.*)

→ *me* là tân ngữ gián tiếp và *a bicycle* là tân ngữ trực tiếp của động từ *gave*.

e. Định ngữ (Adjuncts)

Định ngữ là trạng từ hoặc trạng ngữ được dùng để cho biết thời gian, nơi chốn hoặc cách thức của hành động. Định ngữ thường trả lời cho câu hỏi với *when*, *where* và *how*.

Ex: He runs **fast**. (*Anh ấy chạy nhanh.*) [How does he run?]

My father came home **yesterday morning**.

(*Cha tôi về nhà sáng hôm qua.*) [When did your father come home?]

We work **in a hospital**. (*Chúng tôi làm việc ở bệnh viện.*)

[Where do you work?]

2. Trật tự từ trong câu (the orders of words in the sentences)

Các mẫu câu cơ bản (basic sentence patterns):

a. **Subject + Verb**

Ex: The ducks are swimming. (*Những con vịt đang bơi.*)

S V

She laughed. (*Cô ấy cười.*)

S V

b. **Subject + Verb + Adjunct**

Ex: He came home. (*Anh ấy đi về nhà.*)

S V A

She was lying on the sofa. (*Cô ấy đang nằm trên ghế sofa.*)

S V A

c. **Subject + Verb + Subject Complement**

Ex: Her sister looks beautiful. (*Chi cô ấy trông có vẻ xinh xắn.*)

S V SC

Seven is my lucky number. (*Số bảy là con số may mắn của tôi.*)

S V SC

d. **Subject + Verb + Object**

Ex: Tom can speak English. (*Tom biết nói tiếng Anh.*)

S V O

I know her husband. (*Tôi quen chồng bà ấy.*)

S V O

e. **Subject + Verb + Indirect Object (IO) + Direct Object (DO)**

Ex: She has just sent him a letter. (*Cô ấy vừa gửi thư cho anh ấy.*)

S V IO DO

He bought his wife a new car. (*Ông ấy mua xe mới cho vợ.*)

S V IO DO

Subject + Verb + Direct Object + Preposition + Indirect Object

Ex: She has just sent a letter to him.

S V DO Pre IO

He bought a new car for his wife.

S V DO Pre IO

f. **Subject + Verb + Object + Object Complement (OC)**

Ex: They named their son Tony. (Họ đặt tên cho con trai là Tony.)

S V O OC (noun)

You make me nervous. (Anh làm tôi căng thẳng quá.)

S V O OC (adjective)

We found him sleeping on the pavement.

S V O OC (present participle)

(Chúng tôi thấy anh ta đang ngủ trên vỉa hè)

I had my hair cut. (Tôi đã đi cắt tóc.)

S V O OC (past participle)

g. **Subject + Verb + Preposition + Prepositional Object**

Ex: He fell into the stream. (Anh ấy rơi xuống suối.)

S V Pre. O

I was longing for him to invite me to the party

S V Pre O

(Tôi đang mong anh ta mời tôi đi dự tiệc.)

h. **Subject + Verb + Object + Adjunct**

Ex: We took a taxi to Ben Thanh Market.

S V O A

(Chúng tôi đón taxi đến chợ Bến Thành.)

Did you wind the clock up? (Anh đã lén dây đồng hồ phải không?)

S V O A

► EXERCISES

I. Read each situation and write down the question.

1. You want to know if it is raining. Is it raining?
2. You need to ask Poly where she lives. Where do you live?
3. You want to know if Mark has been to Los Angeles. Ask Sarah.
4. You would like to ask Nancy where she bought her coat.
5. You want to know if Laura plays tennis. Ask Trevor.
6. You want to ask Matthew if you can borrow his squash racket.
7. On the phone you want to know who you are speaking to.
8. You need to know how much video recorders cost.
9. You want to ask Adrian what he locked the door for.
10. You need to know if David will be at the club tonight. Ask him.
11. You are wondering if Claire enjoyed her holiday.
12. You need to find out how long the journey takes.
13. You're in town with a friend, and you are wondering where the two of you are going to have lunch.
14. You want to know if the train is on time.
15. You are wondering if Mike and Harry go camping. Ask David.
16. You've forgotten when the course finishes. Ask your friend.
17. You want to ask what happens next.

18. You want to suggest to Rachel that you both go for a walk.
19. You want to know if Nick has got a motorbike. Ask him.
20. You are asking permission to come in.

II. Tony is being interviewed for a job. Look at the notes and the Tony's answers, then write the questions.

- | | |
|--------------------------------|---------------------|
| 1. (How old?) _____ | I'm 18. |
| 2. (live locally?) _____ | Yes, I do. |
| 3. (where/ live?) _____ | 5, Sanker St. |
| 4. (when/ leave school?) _____ | Last year. |
| 5. (which school/ go?) _____ | Benham School. |
| 6. (work/ now?) _____ | Yes, I am. |
| 7. (who/ work for?) _____ | Millers Limited. |
| 8. (how long?) _____ | For six months. |
| 9. (enjoy/ present job?) _____ | Yes, I do. |
| 10. (why/ want/ leave?) _____ | The pay isn't good. |
| 11. (work/ Saturdays?) _____ | Yes, I can. |
| 12. (how/ travel/ work?) _____ | By motorcycle. |
| 13. (get/ car?) _____ | No, I haven't. |
| 14. (When/ start?) _____ | Right now. |

III. Write the questions to which the underlined words are the answers.

1. Christopher is going to London by train.
2. The Smiths have got three cars.
3. Janet works at the supermarket.
4. Anne is learning English because she will need it in her job.
5. The film was really romantic.
6. The meeting will take place next Tuesday.
7. Tessa switched off the computer.
8. Mr Johnson's burglar alarm was ringing.
9. Ann went to the dance with Martin.
10. The Olympic games are held every four years.
11. I weigh seventy-five kilos.
12. My father is an engineer.
13. I earn about £250 a week.
14. It's about 200 meters from here to the post office.
15. The Vietnamese flag is red and yellow.
16. I bought a box of chocolates.
17. My friends are arriving at half past eight.
18. The meeting will last an hour.
19. Susan works in a toy shop.
20. We bought this computer magazine to read about business software.

IV. Complete the conversations using the words given.

1. A: Do you know _____? (football boots)

- B: In your sports bag, I expect.
2. A: Can you tell me _____? (this jacket)
B: £59.99.
 3. A: I'd like to know _____. (books about Russia)
B: They're on the third shelf, beside the window.
 4. A: Do you happen to know _____? (the last bus)
B: I think it leaves at half past ten.
 5. A: Could you explain _____? (this coffee machine)
B: It's quite simple. You put a coin in here and press the red knob.
 6. A: Can you tell me _____? (the airport)
B: It's not far from here. About three kilometers.
 7. A: Please tell me _____. (the manager's office)
B: It's on the first floor, at the end of the corridor.
 8. A: Do you know _____? (the first Olympic Games)
B: 776 BC.
 9. A: I can't remember _____. (your sister)
B: She was seventeen last March.
 10. A: I can't understand _____. (the car)
B: You've run out of petrol, that's why!

V. Put a question tag on the end of these sentences.

1. These sausages are delicious, ____? ~ They certainly are.
2. You haven't lived here long, ____? ~ No, only 3 months.
3. It's quite a big garden, ____? ~ Yes, there's plenty of room.
4. There aren't many people here yet, ____? ~ No, but it's still quite early.
5. Those are Rachel's friends, ____? ~ Yes, I suppose.
6. Tom won't be late, ____? ~ No, he's never late.
7. Listen, ____? ~ OK. I'm listening
8. You arrived at 10:30, ____? ~ That's right.
9. These burgers look good, ____? ~ I can't wait to try them.
10. We can sit on the grass, ____? ~ I think it's dry enough.
11. The weather forecast wasn't very good, ____? ~ No, it wasn't.
12. Let's go to the shade, ____? ~ Yes, let's.
13. I'm late, ____? ~ Yes, ten minutes.
14. Don't drop that vase, ____? ~ No, don't worry.
15. You have never had a barbecue before, ____? ~ No, this is the first time.
16. He won't mind if I use his phone, ____? ~ No, of course he won't.
17. Give me the pepper, ____? ~ Yes, here it is.
18. You don't know where Karen is, ____? ~ Sorry I've no idea.
19. Melanie speaks French very well, ____? ~ Yes, she lived in France for three years.
20. There will be enough coffee for everyone, ____? ~ Yes, of course.

VI. What would you say in these situations? Write sentences with a question tag.

1. You look out of the window. The sky is blue and the sun is shining. (beautiful day).
It is a beautiful day, isn't it?

2. You've just come out of the cinema with a friend. You really enjoyed the film. (great)
The film _____
3. You and your friend are listening to a woman singing. You like her voice very much.
(a lovely voice) She _____
4. You are trying on a jacket. You look in the mirror and you don't like what you see.
(not/ look/ very good) It _____
5. Your friend's hair is much shorter than when you last met. (have/ your hair/ cut) You _____
6. You and your friend are walking over a wooden bridge. It's very old and some parts are broken. (not/ very safe) This bridge _____
7. You are with a friend outside a restaurant. You're looking at the prices, which are very high. (expensive) It _____
8. Suggest to Vicky that you both listen to some music. Let's _____
9. Warn David not to do anything silly. Don't _____
10. Ask Rachel to pass you the salt. Pass _____

VII. Read the conversation. Then choose the correct answer.

Judy: (1)_____ we go to the party tonight?

Lisa: (2)_____ giving a party?

Judy: Susan. You know her, (3)_____ you ?

Lisa: I'm (4)_____ sure. Has she got long dark hair?

Judy: Yes, she (5)_____. And she's quite tall. (6)_____ you spoken to her?

Lisa: (7)_____. But I know who you mean. There are two sisters, Susan and Janet.
They're twins, (8)_____?

Judy: Yes, that's right.

Lisa: (9)_____ one is Susan?

Judy: Oh, I (10)_____ know. They both look the same. I can't always tell them apart.

Lisa: (11)____ can I. In any case, I haven't been invited to the party.

Judy: That (12)_____ matter.

Lisa: OK. (13)_____ go to it then, shall we?

- | | | | |
|----------------|-------------|---------------|----------------|
| 1. a. Do | b. Shall | c. Would | d. Are |
| 2. a. What's | b. Whose | c. Who's | d. When is |
| 3. a. don't | b. do | c. didn't | d. aren't |
| 4. a. don't | b. not | c. no | d. so |
| 5. a. got | b. has | c. does | d. is |
| 6. a. Having | b. Don't | c. Haven't | d. Aren't |
| 7. a. No | b. Yes | c. Not | d. I have |
| 8. a. do they | b. are they | c. don't they | d. aren't they |
| 9. a. What | b. Which | c. Who | d. Whose |
| 10. a. not | b. don't | c. am not | d. no |
| 11. a. Neither | b. Either | c. No | d. So |
| 12. a. doesn't | b. isn't | c. not | d. no |
| 13. a. Shall | b. Could | c. Let's | d. We |

VIII. Write the sentences correctly.

1. Would like you to go sailing?
2. Do you be a student here?
3. How many cakes you have eaten?
4. I'm too impatient, am I?
5. Enjoyed you your trip?
6. Where have gone your friends?
7. Does Peter plays tennis?
8. Don't drop those plates, do you?
9. It's hardly rained at all this summer, hasn't it?
10. What has it happened?
11. Who this calculator belongs to?
12. Didn't you watch 'Frankenstein' last night? ~ Yes, I hate horror film.
13. What of these magazines would you like? ~ This one, please.
14. For what are you looking?
15. Let's sit in the garden, haven't we?
16. Have ever you been to Thailand?
17. Would you like to explain what is the problem?
18. How long did it you take to get there?
19. Which color are you going to paint it? ~ Oh, I don't know yet.
20. Why people in your country don't show more respect to the elderly?

IX. Fill in the blanks with the imperative form (positive or negative) of these verbs: *place (2), clean, eat, make, switch, use, put, leave, keep.*

How to set up your computer

1. _____ your computer on a flat table or desk.
2. _____ sure your chair is a comfortable height.
3. _____ a screen to protect you from dangerous X-rays.
4. _____ it near a fire or the central heating.
5. _____ your computer in the sun.
6. _____ liquids (water, ect.) on the computer; they may get inside.
7. _____ while you're working; food can fall into the keyboard.
8. _____ the computer and dust it regularly.
9. _____ the floppy disks clean and in their box.
10. Always _____ off the computer and the screen when you finish.

X. Turn into exclamatory sentences. Beginning as shown.

- | | |
|-------------------------------|----------------|
| 1. The boy is very clever. | What _____ ! |
| 2. She is very tall. | Isn't _____ ! |
| 3. The novel was interesting. | How _____ ! |
| 4. They wrote slowly. | Didn't _____ ! |
| 5. The horses are fast. | What _____ ! |
| 6. The dress is expensive. | How _____ ! |

7. The film was frightening.
8. It was warm weather.
9. They work effectively.
10. My friend has a lovely cat.
11. He looks like his father.
12. Those trousers are dirty.
13. The noise is awful.
14. It's very cold today.
15. You've got on nice shoes.
16. I feel tired.
17. The house is very old.
18. That's a great song.
19. Marta sings very beautifully.
20. She has a beautiful smile.

Wasn't _____ !
 What _____ !
 How _____ !
 What _____ !
 Doesn't _____ !
 How _____ !
 What _____ !
 How _____ !
 What _____ !
 What _____ !
 Isn't _____ !
 How _____ !
 What _____ !

XI. Write sentences, put these words into the correct order. Do not add or omit any words.

1. Helen/ giving/ some cassettes/ Jack/ is/ on his birthday.
2. some new jeans/ recently/ bought/ I.
3. doesn't/ this climate/ me/ suit.
4. Diana/ beautiful/ these days/ is becoming/ more and more.
5. a bright yellow/ have painted/ they/ their front door!
6. my purse/ under the bed/ I/ found.
7. sold/ yesterday/ to our next door neighbor/ the old Renault/ Dad .
8. our friend/ some tulips/ us/ by express mail/ sent.
9. in town/ Bob/ crossing/ saw/ Mary/ the street .
10. a bus/ took/ we/ to the airport
11. answering/ all the time/ hates/ she/ the phone.
12. her/ to be/ all the neighbors/ a widow/ supposed.
13. living/ her/ her father/ alone/ would not/ in a big city/ consent to.
14. you/ me/ can/ a few minutes/ spare/ of your valuable time?
15. important/ regularly/ is/ to go/ it/ to school.
16. we/ the encyclopedia/ must/ back/ them/ give/ to.
17. short of/ is/ we/ are/ money/ the trouble/ that.
18. no one/ leave/ the house/ John/ heard.
19. John/ we/ are/ for/ waiting/ to arrive.
20. the bus/ knocked/ down/ him.

HÌNH THỨC NHẤN MẠNH (EMPHASIS)

Hình thức nhấn mạnh (emphasis) thường được dùng khi chúng ta muốn bày tỏ cảm xúc mạnh về điều đang nói (nhấn mạnh xúc cảm), nêu lên sự tương phản (nhấn mạnh nêu bật sự tương phản) hoặc cho thấy điều mong đợi đã xảy ra.

1. Nhấn mạnh trong phát âm (Emphasis in pronunciation)

Trong lời nói, chúng ta có thể nhấn mạnh từ bằng cách đọc lớn hơn và với ngữ điệu cao hơn. Chúng ta cũng có thể kéo dài nguyên âm, hoặc ngưng lại trước từ được nhấn mạnh.

2. Nhấn mạnh trong cách viết (Emphasis in writing)

Trong văn bản, những từ nhấn mạnh thường được in nghiêng, in đậm, viết hoa hoặc gạch chân.

Ex: This is the *last* opportunity. (*Đây là cơ hội cuối cùng.*)

He lives in **France**, not Spain.

(Anh ta sống ở Pháp chứ không phải Tây Ban Nha.)

Mary, I'm **IN LOVE!** Please don't tell anybody!

(Mary này, tôi đang yêu! Đừng nói với ai nhé!)

a. Nhấn mạnh động từ (Emphasize verbs): Để làm cho câu nghe mạnh hơn hoặc để nêu bật sự tương phản, chúng ta thường nhấn mạnh trợ động từ (auxiliary verbs).

Ex: I **am** telling the truth - you **must** believe me!

(Tôi đang nói thật đấy - bạn phải tin tôi!)

You really **should** drive more carefully. We almost had an accident.

(Anh phải lái xe cẩn thận hơn chứ. Suýt chút nữa chúng ta bị tai nạn rồi.)

- Nếu trong câu nhấn mạnh không có trợ động từ, ta có thể dùng trợ động từ **to do**.

do/ does/ did + verb (bare-infinitive.)

Ex: John visited her yesterday.

→ John **did** visit her yesterday. (*Hôm qua John đã đến thăm cô ta.*)

She likes you. → She **does** like you. (*Cô ta rất thích anh.*)

You look nice today. → You **do** look nice today! (*Hôm nay trông bạn xinh quá!*)

- Cấu trúc **What ... do** cũng có thể được dùng để nhấn mạnh động từ. Hình thức của động từ có thể thay đổi.

Ex: He **screamed**. → **What he did was (to) scream.**

(*Điều mà anh ta đã làm là thét lên.*)

She **writes** science fiction. → **What she does is (to) write science fiction.**

(*Việc mà bà ấy làm là viết truyện khoa học viễn tưởng.*)

★**Lưu ý:** Khi trợ động từ được nhấn mạnh thì trật tự từ có thể thay đổi (trạng từ thường được đặt trước từ nhấn mạnh).

Ex: You have certainly grown. → You certainly **have** grown! (*Cháu hẳn đã trưởng thành rồi!*)

b. Nhấn mạnh tính từ (Emphasize adjectives): Tính từ thường được nhấn mạnh bằng cấu trúc

It is/ was + adj + to-infinitive

Ex: Travelling by air is fast.

→ It is **fast** to travel by air. (*Đi bằng máy bay thật là nhanh.*)

Learning a foreign language is necessary.

→ It is **necessary** to learn a foreign language.

(*Học ngoại ngữ rất cần thiết.*)

We found that getting a visa was difficult.

→ We found that it was **difficult** to get a visa.

(*Chúng tôi nhận thấy rằng thật khó xin hộ chiếu.*)

c. Nhấn mạnh danh từ, đại từ hoặc trạng từ (Emphasize nouns, pronouns or adverbs): Để nhấn mạnh danh từ, đại từ hoặc trạng từ, ta có thể

- Dùng các đại từ nhấn mạnh (emphatic pronouns) như *myself, yourself, himself, itself, v.v.* để nhấn mạnh cho danh từ (nouns) hoặc đại từ nhân xưng (personal pronouns). Đại từ nhấn mạnh thường đứng ngay sau từ được nhấn mạnh hoặc ở cuối câu.

Ex: The house **itself** is nice, but the garden is very small.

(*Bản thân ngôi nhà thì đẹp, nhưng khu vườn thì nhỏ xíu.*)

My sister designs all these clothes **herself**.

(*Chính chị tôi thiết kế tất cả quần áo này.*)

I'll come and see the manager **himself**.

(*Tôi sẽ đến gặp chính giám đốc.*)

- Dùng *What ... is/ was ...* để nhấn mạnh danh từ chỉ sự vật hoặc sự việc; *the person who ... is/ was ...* nhấn mạnh danh từ chỉ người; *the place where, the day when/ that, the reason why ... is/ are ...* nhấn mạnh danh từ chỉ nơi chốn, thời gian, lý do.

Ex: I need a good rest.

→ **What** I need **is** a good rest.

(*Những gì tôi cần là sự nghỉ ngơi thoải mái.*)

She kept some old photos in this wooden box.

→ **What** she kept in this wooden box **was** some old photos.

(*Những gì cô ta cất giữ trong chiếc hộp gỗ này là vài bức ảnh.*)

Nancy keeps a parrot in her bedroom.

→ **The person who** keeps a parrot in her bedroom **is** Nancy.

(*Chính Nancy là người nuôi con vẹt trong phòng ngủ của mình.*)

Jack went to London on Tuesday to see Colin.

→ **The day when** Jack went to London to see Colin **was** Tuesday.

(*Ngày Jack đi London gặp Colin là thứ Ba.*)

→ **The reason why** Jack went to London **was** to see Colin.

(*Lý do Jack đi London là để gặp Colin.*)

★ **Lưu ý:** Các từ được nhấn mạnh cũng có thể được đặt ở đầu câu.

Ex: **A good rest** is what I need. (*Sự nghỉ ngơi thoải mái là điều tôi cần*)

- Dùng cấu trúc ***It is / was ...*** để nhấn mạnh một danh từ, đại từ hoặc trạng từ.

It is/ was + từ được nhấn mạnh (stressed words) + that/ who + S + V

Ex: I love you. → It's ***you*** that I love. (*Người anh yêu chính là em.*)

John paid for the drinks. → It was ***John*** who paid for the drinks.
(*Chính John đã thanh toán tiền nước.*)

Brazil won the World Cup in 2002. → It was ***Brazil*** that won the World Cup in 2002.

(*Chính Brazil đã đoạt được cúp Thế giới vào năm 2002.*)

The robbery happened yesterday evening. → It was ***yesterday evening*** that the robbery happened.

(*Vụ cướp xảy ra đúng vào chiều hôm qua.*)

- Đưa trạng từ hoặc cụm trạng từ phủ định ra đầu câu và đảo ngữ.

Ex: Hardly had I arrived when trouble started.

(*Vụ rắc rối xảy ra ngay khi tôi tới.*)

Not until much later did she learn who her real father was.

(*Mãi sau này cô ấy mới biết ai là cha ruột của mình.*)

★Lưu ý:

- Khi từ nhấn mạnh là một đại từ hay danh từ chỉ người, chúng ta cần chú ý chức năng làm chủ ngữ hay tên ngữ của nó để dùng ***who*** hoặc ***that*** cho thích hợp.

Ex: We want to see ***the manager***. → It's the manager ***that*** we want to see.

(*Chúng tôi muốn gặp chính giám đốc.*)

The manager welcomed us to the hotel. → It was the manager ***who*** welcomed us to the hotel. (*Chính giám đốc đã chào đón chúng tôi đến khách sạn.*)

- Dạng câu có 2 mệnh đề.

Ex: I need water. I don't need milk. → It is water, ***not*** milk that I need.

(*Cái tôi cần chính là nước chứ không phải sữa.*)

I saw Hoa. I didn't see Lan. → It was Hoa, ***not*** Lan that I saw.

(*Người tôi gặp chính là Hoa chứ không phải Lan.*)

Peter lent us the money. Paul didn't. → It was Peter who lent us the money, ***not*** Paul.

(*Peter chính là người đã cho chúng ta mượn tiền, không phải Paul.*)

3. Nhấn mạnh trong câu mệnh lệnh (Emphasis in Commands)

a. Câu mệnh lệnh khẳng định (Affirmative commands)

Do + Verb (bare-inf.)

Ex: Sit down. → ***Do sit*** down! (*Hãy ngồi xuống đi!*)

Say you'll stay for dinner. → ***Do say*** you'll stay for dinner!

(*Hãy nói là anh sẽ ở lại ăn tối đi!*)

b. Câu mệnh lệnh phủ định (Negative commands)

Don't you + Verb (bare-inf.)

Ex: Don't talk in class. → ***Don't you talk*** in class.

(*Không được nói chuyện trong lớp.*)

Don't make too much noise. → ***Don't you make*** too much noise.

(*Không được gây ồn ào.*)

► EXERCISES

I. Complete the answers. Use a pronoun + emphatic **do** + a verb.

1. A: Melanie is always helping people, isn't she?
B: Yes, she does help a lot of people.
2. A: How much did that dress cost?
B: Well, _____ rather a lot.
3. A: Someone once told me I look like a singer Arlene Black.
B: Well, _____ a bit like her, actually.
4. A: This train doesn't stop at our station.
B: Are you sure? I think _____ there.
5. A: Why didn't you go to the match on Saturday?
B: What do you mean? _____ to the match.
6. A: Matthew and Emma never quarrel.
B: Oh yes, _____. All the time, in fact.
7. A: Emma says Matthew doesn't care about her.
B: But he says _____.
8. A: Did you enjoy the concert last night?
B: Yes, _____ it. It was really good.
9. A: You are worried about something, aren't you?
B: You know, _____ about my job prospect.
10. A: Have you ever seen a ghost?
B: Never. But Vicky is quite sure that _____ a ghost.

II. Write sentences with **it** and an adjective followed by a to-infinitive.

1. Buy a Compex computer. It isn't expensive.
2. Using a computer is very simple.
3. Understanding the handbook isn't difficult.
4. You can run any kind of software. It's easy.
5. Exploring the world of Compex is absolutely fascinating.
6. Try the ultimate computer experience. Are you ready?
7. Don't play on ladders. It isn't safe.
8. Making such a fuss was silly.

III. Add a sentence with an emphatic pronoun, e.g. **myself**. Use these verbs: **bake, clean, decorate, cut, develop, grow, paint, service, type, make**.

1. I don't take the car to the garage. I service it myself .
2. Laura didn't buy those pictures. _____ .
3. Tom doesn't have his windows cleaned. _____ .
4. My bread doesn't come from a shop. _____ .
5. My friends eat lots of fresh vegetables. _____ .
6. We finished the dinning-room yesterday. _____ .

7. Mark doesn't dictate his letters to a secretary. _____
8. I don't pay to have my photos done. _____
9. My sister doesn't pay for her clothes. _____
10. We didn't have the lawn mowed. _____

IV. Emphasize the underlined words, using *what*.

1. Rachel's stereo kept me awake. *What kept me awake was Rachel's stereo.*
2. Vicky is looking for a job in television. _____
3. I want to make a fresh start. _____
4. You must pay attention to the details. _____
5. They booked a holiday together. _____
6. You have to think about your profit. _____
7. You must know the needs of your customers. _____
8. Your news made me happy. _____
9. You should work towards a realistic target. _____
10. You need to plan ahead. _____

V. Look at each question and answer and write a sentence with *It is/ was ... + relative clause*.

1. Who invented radio? ~ Marconi. *It was Marconi who invented radio.*
2. When did Columbus sail to America? ~ In 1492.
3. What does Tiger Woods play? ~ Golf.
4. Where did the Olympic Games first take place? ~ In Greece.
5. Which is nearest the sun, Venus or Mercury? ~ Mercury.
6. Who designed the Eiffel Tower? ~ Alexandre. G. Eiffel.
7. What was discovered by Crick and Watson? ~ The structure of DNA.
8. Who built the Pyramids? ~ The Ancient Egyptians.
9. Which is the highest mountain in the world? ~ Mount Everest.
10. Who was the 35th President of the US? ~ John F. Kennedy.

VI. Rewrite the imperatives in emphatic forms.

1. Bring another chair.
2. Don't be silly.
3. Send me a copy of your catalogue.
4. Don't make so much noise.
5. Be quiet. I'm trying to concentrate.
6. Do not lean out of the window.
7. Forgive me - I didn't mean to interrupt.
8. Don't do that again or you'll be in trouble.
9. Give me a hand.
10. Don't tell anybody what happened.

VII. Emphasize the underlined words.

1. Ted broke the news to me.
2. Knowing your limitations is important.

3. They want money. They don't want affection.
4. He misunderstood my intentions.
5. I remembered her name after she had gone.
6. I did my English test very well.
7. Does Mary wash up every day?
8. She first heard the news from Francis.
9. We need pilots, not ground staff.
10. To be early is better.
11. Peter lent us money. Paul didn't.
12. We found that getting a visa is impossible.
13. Mike's uncle died on Thursday.
14. Bad roads don't cause accidents. Speed does.
15. Teasing animals is cruel.
16. I love you; I love you; I love you.
17. England won the World Cup in 1966.
18. We enjoyed ourselves.
19. Income tax will be reduced. This is unlikely.
20. The countryside is most beautiful in the Fall.
21. I saw Ann. I didn't see Mary.
22. Remember to lock the door before you leave.
23. I think that taking up Yoga is not a good idea.
24. He was kind to help me.
25. Visit us again some time.
26. Don't make too much noise.
27. I did my English test very well.
28. I'm eating chocolate cake.
29. David teaches in a Technical College.
30. Don't let me wait so long.

CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

Câu điều kiện gồm có hai mệnh đề:

- Mệnh đề chính (Main clause) là mệnh đề chỉ kết quả.
- Mệnh đề If (If-clause) là mệnh đề phụ chỉ điều kiện.

I. Các loại câu điều kiện (Types of conditional sentences)

Có 3 loại câu điều kiện chính

- Điều kiện có thật trong hiện tại hoặc tương lai (Real condition in the present or future): có thể thực hiện được trong hiện tại hoặc tương lai vì hành động trong mệnh đề If hoàn toàn có thể xảy ra.
- Điều kiện không có thật trong hiện tại (Unreal condition in the present): không thể thực hiện được trong hiện tại hoặc tương lai vì hành động trong mệnh đề If không thể xảy ra (giả định trái ngược với thực tế trong hiện tại).
- Điều kiện không có thật trong quá khứ (Unreal condition in the past): không thể thực hiện được trong quá khứ vì hành động trong mệnh đề If đã không xảy ra (giả định trái ngược với thực tế trong quá khứ).

II. Thì của động từ trong câu điều kiện (Verb forms used in conditional sentences)

✧ Loại 1: Real Condition

- a. Để nói về tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai, chúng ta dùng thì hiện tại đơn (present simple) trong mệnh đề if và **will** + động từ nguyên mẫu (will + infinitive) trong mệnh đề chính.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Present simple	will + infinitive

Ex: If it **doesn't** rain, we **will have** a picnic.

(*Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại.*)

The cat **will scratch** you if you **pull** her tail.

(*Con mèo sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi nó.*)

- b. Thị hiện tại đơn (present simple) được dùng trong cả hai mệnh đề để chỉ một sự thật hiển nhiên, một quy luật tự nhiên hoặc một hành động xảy ra thường xuyên.

Ex: If you **heat** ice, it **turns** to water.

(*Nếu bạn đun nóng nước đá nó sẽ tan thành nước.*)

If you **press** this switch, the computer **comes** on.

(*Nếu bạn nhấn vào nút này, máy tính sẽ bật.*)

If Daniel **has** any money, he **spends** it.

(*Nếu Daniel có tiền anh ta sẽ tiêu xài hết.*)

c. Các động từ tình thái *can, may, might, should, ought to, have to, must*,... có thể được dùng trong mệnh đề chính (main clause) để nói đến khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, sự bắt buộc hoặc sự cần thiết.

Ex: If it rains, we are going to stay home.

(Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.)

If you need a ticket, I can get you one.

(Nếu bạn cần vé tôi có thể mua cho bạn một tấm.)

If Matthew goes to a job interview, he should wear/ ought to wear a tie.

(Nếu Matthew đi phỏng vấn xin việc, anh ấy nên đeo cà vạt.)

If you want to see clearly, you must wear your glasses.

(Nếu bạn muốn thấy rõ, bạn phải mang kính.)

If Henry jogs regularly, he may/ might lose weight.

(Nếu Henry chạy bộ thường xuyên, anh ấy có thể giảm cân.)

d. Đôi khi chúng ta có thể dùng *should* trong mệnh đề điều kiện (If-clause) để gợi ý một điều gì đó không chắc chắn.

Ex: If you should change your mind, please phone me.

(Hãy gọi điện cho tôi nếu bạn đổi ý.)

If anyone should call, please take a message.

(Nếu có ai gọi đến, vui lòng ghi lại lời nhắn.)

★ Lưu ý: Không dùng *will* trong mệnh đề điều kiện (If-clause).

Ex: If we hurry, we'll catch the bus. [NOT If we'll hurry, we'll catch the bus.]

(Nếu vội, chúng ta sẽ đón xe buýt.)

Nhưng *will* có thể được dùng trong mệnh đề điều kiện khi ta đưa ra lời yêu cầu.

Ex: If you'll just wait a moment, I'll find someone to help you.

(Vui lòng đợi một lát, tôi sẽ tìm người đến giúp.) [= Please wait a moment ...]

✧ Loại 2: Present Unreal Condition

a. Để nói về tình huống không có thật hoặc không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai, chúng ta dùng thì quá khứ đơn (past simple) trong mệnh đề *if* và *would* + động từ nguyên mẫu (*would+infinitive*) trong mệnh đề chính.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Past simple	<i>would + infinitive</i>

Ex: If I knew her name, I would tell you.

(Nếu tôi biết tên cô ấy, tôi sẽ nói cho anh biết.) → but I doesn't know her name.

If we didn't have a car, we would find it's difficult to get about.

(Nếu chúng ta không có ô tô, chúng ta sẽ thấy khó khăn trong việc đi lại.) → but we have a car.

If my dog had six legs, it would run very fast!

(Nếu con chó của tôi có sáu chân, nó sẽ chạy rất nhanh.)

b. *Could* và *might* cũng có thể được dùng trong mệnh đề chính để nói đến khả năng có thể xảy ra.

Ex: If she **had** a camera, she **could** **take** some photos.

(Giá như cô ấy có máy ảnh, cô ấy có thể chụp vài tấm hình.) [could take = would be able to take]

If Rachel **worked** harder, she **might** **do** even better at her studies.

(Giá như Rachel học chăm hơn thì kết quả học tập của cô ấy có thể còn tốt hơn nữa.)

c. *Were* thường được dùng thay cho *was* (với các chủ từ *I, he, she, it*) trong mệnh đề *if*. Cấu trúc **If I were you** thường được dùng để đưa ra lời khuyên.

Ex: If Nick **were** rich, he would have a yacht. [OR ... If Nick **was** rich,...]

(Nếu Nick giàu có, anh ấy sẽ mua một chiếc du thuyền.)

I'd go out if it **weren't** raining. [OR ... it **wasn't** raining]

(Giá như trời không mưa thì tôi sẽ đi chơi.)

If I **were** you, I would accept their invitation.

(Nếu tôi là anh, tôi sẽ chấp nhận lời mời của họ.)

★**Lưu ý:** Không dùng *would* trong mệnh đề điều kiện (if-clause)

Ex: If I **ate** cake, I'd get fat. [NOT If I **would eat** cake,...]

(Nếu tôi ăn bánh, tôi sẽ bị mập.)

Nhưng *would* có thể được dùng trong mệnh đề *if* khi chúng ta đưa ra lời yêu cầu.

Ex: If you'd like to come this way, the doctor will see you now.

(Vui lòng đi lối này, bác sĩ sẽ khám cho bà.) [= Please come this way ...]

✧ Loại 3: Past Unreal Condition

a. Để nói về một tình huống đã không xảy ra trong quá khứ, chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành (past perfect) trong mệnh đề *if* và **would have + quá khứ phân từ** (*would have + past participle*) trong mệnh đề chính.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Past perfect	<i>would have + past participle</i>

Ex: If he **had studied** hard, he **would have passed** his exam.

(Giá như anh ta học hành chăm chỉ thì anh ta đã đậu rồi.)

→ but he didn't study hard so he failed.

If I **had known** of your arrival, I **would have met** you.

(Giá mà tôi biết anh đến thì tôi đã đi đón anh rồi.)

→ but I didn't know so I didn't come.

b. *Could have* và *might have* cũng có thể được dùng để chỉ khả năng đã có thể xảy ra.

Ex: If I **had had** my cellphone yesterday, I **could have contacted** you.

(Giá như hôm qua tôi có đem theo điện thoại thì tôi đã có thể liên lạc với anh.)

[could have contact = would have been able to contact]

We just caught the train. If we **had stopped** to buy a paper, we **might have missed** it. (Chúng ta vừa kịp tàu. Nếu như chúng ta dừng lại mua báo, thì có thể chúng ta đã bị lỡ tàu.)

★ Lưu ý:

- Không dùng **would** trong mệnh đề điều kiện (if-clause).

Ex: If you **hadn't made** that mistake, you'd have passed your test.
 [NOT If you **would have made** that mistake, ...]
 (Giá mà bạn không bị lỗi đó thì bạn đã qua được kỳ thi rồi.)
- Dạng rút gọn '**'d**' có thể dùng cho cả **had** và **would**.

Ex: If you '**'d** asked me, I '**'d** have told you.
 (Giá mà bạn hỏi tôi thì tôi đã nói cho bạn biết rồi.)

* Khái quát các thì cơ bản được dùng trong câu điều kiện (Overview of basic verb forms used in conditional sentences)

TYPE	MAIN CLAUSE	IF – CLAUSE
1. Real in the present/future	will can should may/ might	+ V _(bare-inf.) Present simple: chỉ sự thật, quy luật hoặc thói quen.
2. Unreal in the present	would could might	+ V _(bare-inf.) Past simple
3. Unreal in the past	would could might	+ have + V _(past part.) Past perfect (had + V _{past part.})

❖ Các thì được nêu trong bảng trên đây là phần căn bản của những thì trên thực tế đang được sử dụng, nhưng theo quan điểm ngữ pháp mới chúng ta có thể biến đổi thì trong câu điều kiện như sau:

- a. Dùng các thì tiếp diễn (progressive tenses) để diễn tả hành động đang xảy ra, một sự sắp xếp trong tương lai hoặc giả định một hành động đang xảy ra trong hiện tại hoặc quá khứ.

Ex: If you **are waiting** for a bus, you should join the queue.

(Nếu bạn đang đợi xe buýt, thì bạn nên xếp hàng.) [present action]

If you **are staying** for another night, I'll ask the manager to give you a better room. (Nếu bà ở lại một đêm nữa, tôi sẽ xin giám đốc cho bà phòng tốt hơn.) [future arrangement]

We are going by air and I hate flying. If we **were going** by boat I would feel much happier. (Chúng tôi đang đi máy bay và tôi ghét đi máy bay. Giá như chúng tôi đang đi tàu thủy thì tôi sẽ thấy thích thú hơn.)

If I were on holiday, I **might be touring** Italy too.

(Giá như đang trong kỳ nghỉ thì có thể tôi cũng đang đi du lịch ở Ý.)

I was wearing a seat belt at that time. If I **hadn't been wearing** one I would have been seriously injured. (Vào lúc đó tôi đang thắt dây an toàn. Nếu tôi không mang dây an toàn thì tôi đã bị thương nặng rồi.)

At the time of the accident I was sitting in the back of the car because Tom's little boy was sitting beside him in front. If Tom's boy hadn't been there I **would have been sitting** in front. (*Lúc xảy ra tai nạn tôi đang ngồi ở băng ghế sau vì cậu con trai nhỏ của Tom đang ngồi cạnh anh ấy ở phía trước. Nếu cậu con trai của Tom không ngồi ở đó thì tôi sẽ đang ngồi ở phía trước.*)

- b. Dùng thì hiện tại hoàn thành (present perfect) trong mệnh đề điều kiện (if-clause) để diễn tả hành động hoàn tất.

Ex: If he **has written** the letter, I'll post it.

(*Nếu anh ta đã viết xong lá thư thì tôi sẽ gửi nó.*)

If they **haven't seen** the museum we'd better go there today.

(*Nếu họ chưa tham quan viện bảo tàng thì hôm nay chúng ta nên đến đó.*)

- c. Dùng **be going to** để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: If it's **going to** rain, I'd better take an umbrella.

(*Nếu trời sắp mưa thì tốt hơn hết là tôi nên mang theo dù.*)

If they try to cut down the trees, there's **going to** be a big protest.

(*Nếu họ cố đốn bỏ những cây này thì sẽ bị chống đối kịch liệt.*)

- d. Nếu thời gian trong mệnh đề điều kiện (if-clause) và thời gian trong mệnh đề chỉ kết quả (main clause) không giống nhau: một mệnh đề ở hiện tại và mệnh đề kia ở quá khứ, thì ta có thể kết hợp điều kiện loại 2 và điều kiện loại 3.

Ex: I didn't eat breakfast this morning, so I am hungry now.

→ If I had eaten breakfast this morning, I would not be hungry now.
(past) *(present)*

(*Nếu sáng nay tôi ăn điểm tâm, thì bây giờ tôi sẽ không đói bụng.*)

He is not a good student. He did not study for the test.

→ If he were a good student, he would have studied for the test.
(present) *(past)*

(*Nếu nó là một học sinh ngoan thì nó đã học bài cho bài kiểm tra.*)

If he **had taken** my advice he **would be** a rich man now. (*Giá như anh ấy nghe theo lời khuyên của tôi, thì giờ anh ấy đã trở thành người giàu có.*)

[But he didn't take my advice and now he isn't rich.]

If I **didn't have** all this work to do, I **would have gone** out for a picnic yesterday. (*Giá như tôi không phải làm tất cả những việc này, thì hôm qua tôi đã đi dã ngoại.*) [But I have all this work to do, so I didn't go out for a picnic yesterday.]

★**Lưu ý:** Mệnh đề chỉ điều kiện (If-clause) có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính (main clause). Nếu muốn nhấn mạnh điều kiện, ta đặt If-clause ở đầu câu và có dấu phẩy (,) giữa hai mệnh đề. Nếu muốn nhấn mạnh kết quả, ta đặt main clause ở đầu và giữa hai mệnh đề không có dấu phẩy.

Ex: If I don't practise my golf, I won't get any better.

Or: I won't get any better if I don't practise my golf.

III. Những cách khác để diễn tả điều kiện (Other ways of expressing conditions)

1. Unless (trừ khi; nếu ... không)

- Trong câu điều kiện có thật (real conditionals), ta có thể thay liên từ *if* bằng *unless*. *Unless* tương đương với ‘*if ... not*’ hoặc ‘*except if*’ (trừ khi).

Ex: Unless you study hard, you'll fail in the exam.

(Nếu bạn không học hành chăm chỉ, bạn sẽ thi rớt.) [= If you don't study hard, you'll fail in the exam.]

My grandma can't see unless she wears glasses. (Bà tôi không thể nhìn thấy nếu không mang kính.) [= My grandma can't see if she doesn't wear glasses.]

Tuy nhiên, chúng ta dùng *if ... not* chứ không dùng *unless*

- + khi sự việc trong mệnh đề *if* là nguyên nhân chính gây ra tình huống mà chúng ta đang nói đến.

Ex: She'd look nicer if she didn't wear so much make-up.

(Trong cô ấy sẽ dễ thương hơn nếu cô ấy không trang điểm đậm thế.)
[NOT ...unless she wore so much make-up.]

My wife will be very upset if I don't get back tomorrow.

(Nếu ngày mai tôi không về thì vợ tôi sẽ rất lo lắng.)

[NOT ...unless I get back tomorrow.]

- + trong câu hỏi.

Ex: What will you do if you don't pass the test?

(Nếu thi rớt bạn sẽ làm gì?)

- Chúng ta thường dùng *unless* khi đưa ra lời cảnh báo.

Ex: You will be late unless you hurry!

(Nếu bạn không khẩn trương lên thì bạn sẽ bị muộn đấy.)

- Ta thường không dùng *unless* trong câu điều kiện không có thật (unreal conditionals). Tuy nhiên, *unless* có thể được dùng khi mệnh đề chính ở thể phủ định.

Ex: I don't like fish. I wouldn't eat it unless I was extremely hungry.

(Tôi không thích cá. Tôi sẽ không ăn cá trừ khi quá đói.)

She wouldn't have gone to university unless her parents had insisted.

(Nếu cha mẹ cô ấy không nhất quyết thì cô ấy đã không học đại học.)

★ Lưu ý:

- Mệnh đề có *unless* luôn ở thể khẳng định.

Ex: Come tomorrow unless I phone. (Nếu tôi không gọi điện thì ngày mai bạn đến nhé.)
[NOT Come tomorrow unless I don't phone.]

- Không dùng thì tương lai trong mệnh đề có *unless*; thì hiện tại thường được dùng để chỉ tương lai.

Ex: I'll be in all day unless the office phones. (Nếu công ty không gọi đến thì tôi sẽ ở nhà cả ngày.) [NOT ...unless the office will phone]

2. Đảo ngược chủ ngữ và trợ động từ (Đảo ngữ)

Ta cũng có thể diễn đạt câu điều kiện mà không cần dùng *if* hay *unless* bằng cách đảo chủ ngữ ra sau các động từ *were*, *had* và *should*. trong mệnh đề điều kiện (if-clause).

Ex: If I were rich, I would buy that villa.

→ Were I rich, I would buy that villa. [NOT ~~Was I rich,...~~]

(Nếu tôi giàu thì tôi sẽ mua ngôi biệt thự đó.)

If they had asked me, I could have given them some advice.

→ Had they asked me, I could have given them some advice.

(Giá như họ hỏi tôi thì tôi đã có thể cho họ vài lời khuyên.)

If anyone should call, please take a message.

→ Should anyone call, please take a message.

(Nếu có ai gọi điện, xin hãy ghi lại tin nhắn.)

★ Lưu ý: Không dùng dạng rút gọn (contracted forms) trong mệnh đề đảo ngữ phủ định.

Ex: Had the plane not been diverted, they would have arrived early. (Nếu máy bay không bay trêch hướng thì họ đã đến sớm.) [NOT ~~Hadn't the plane been diverted...~~]

3. Imagine (that), provided/ providing (that), on condition (that), as/ so long as, (miễn là, với điều kiện là), suppose/ supposing (that) (giả sử nhu), only if (chỉ với điều kiện là), otherwise (nếu không thì), but for + noun (nếu không), ... có thể dùng thay cho *If* trong câu điều kiện.

Ex: I will come only if nothing is said to the press.

(Tôi sẽ đến với điều kiện là không được nói gì với báo chí.)

You can use my car provided that/ as long as you drive carefully.

(Anh có thể dùng ô tô của tôi miễn là anh lái cẩn thận.)

We must be back before midnight; otherwise we'll be locked out.

(Chúng ta phải về trước 12 giờ đêm, nếu không chúng ta sẽ bị nhốt ở ngoài.)

[= If we are not back by midnight, we'll be locked out.]

Suppose the plane is late? (Nếu chuyến bay bị trễ thì sao?)

[= What if/ What will happen if the plane is late?]

But for the storm, we could have arrived earlier. (Nếu không bị bão thì chúng ta đã đến sớm hơn.) [= If it hadn't been for the storm,...]

► EXERCISES

I. Put the verbs into the correct form.

1. If you _____ (find) a wallet in the street, what would you do with it?
2. I must hurry. My friend _____ (be) annoyed if I _____ (not/ be) on time.
3. If I _____ (be) a bird, I _____ (not/ want) to live my whole life in a cage.
4. I didn't realize that Gary was in hospital. If I _____ (know) he was in hospital, I _____ (go) to visit him.

5. If you _____ (pour) oil on water, it _____ (float)
6. If the phone _____ (ring), can you answer it?
7. If I _____ (have) wings, I _____ (not/ have to) take an airplane to fly home.
8. Ken got to the station in time to catch his train. If he _____ (miss) it, he _____ (be) late for his interview.
9. A: What shall we do tomorrow?
B: Well, if it _____ (be) a nice day, we _____ (go) to the beach.
10. A: You look tired.
B: Well, if you _____ (not/ wake) me up in the middle of the night, I _____ (not/ be) tired.
11. This soup isn't very good. It _____ (taste) better if it _____ (not/ be) so salty.
12. Unfortunately, I didn't have my address book with me when I was in New York. If I _____ (have) your address, I _____ (send) you a postcard.
13. I think there are too many cars. If there _____ (not/ be) so many cars, there _____ (not/ be) so much pollution.
14. A: I think I left my watch at your house. Have you seen it?
B: No, but I'll have a look. If I _____ (find) it, I _____ (tell) you.
15. Mark and Carol are expecting us. They _____ (be) disappointed if we _____ (not/ come).
16. The accident was your fault. If you _____ (drive) more carefully, it _____ (not/ happen).
17. A: Why do you read newspapers?
B: Well, if I _____ (not/ read) newspapers, I _____ (not/ know) what was happening in the world.
18. If you _____ (have) enough money to go anywhere in the world, where _____ (you/ go)?
19. This box has got to be in Chicago tomorrow. I'm sure if I _____ (send) it today by express mail, it _____ (arrive) in time.
20. People _____ (be) able to fly if they _____ (have) feathers instead of hair.
21. Last night Alex ruined his sweater when he washed it. If he _____ (read) the label, he _____ (not/ wash) it in hot water.
22. A: Is Trevor a practical person?
B: Trevor? No, he isn't. If he _____ (be) practical, he _____ (put) those shelves up a bit quicker. It took him ages.
23. A: United didn't play very well today.
B: We were awful. But if Hacker _____ (take) that easy chance, we _____ (win).
24. A: Why are you sitting in the dark?
B: Let's just say that if I _____ (pay) my electricity bill last month, I _____ (not/ be) in the dark now.
25. A: Would you like a cup of coffee?
B: No, thanks. If I _____ (drink) coffee late at night, I _____ (sleep).

II. Complete the conversation. Choose the correct form of the verbs.

Adam is a music student. He rents a room from Mr Day.

Mr Day : Can't you stop playing that trumpet? You're making an awful noise.

Adam : Well, if I (1) don't practise/ didn't practise, I won't pass my exam.

Mr Day : But why at night? It's half past twelve. If you (2) played/ had played it in the daytime I (3) couldn't hear/ couldn't have heard you because I'd be at work. If you (4) told/ had told me about this trumpet when you first came here, I (5) wouldn't let/ wouldn't have let you have the room. I'm afraid it's becoming a nuisance. If you (6) don't play/ didn't play so loud, it (7) may not be/ might not be so bad.

Adam : I'm sorry, but you can't play a trumpet quietly.

Mr Day : If I (8) realized/ had realized a year ago what you were going to do, then I (9) would throw/ would have thrown you out long ago. If you (10) go/ went on making this noise at night, I (11) will have/ would have to complain to your college.

III. Write a sentence with *if* for each situation.

1. You should take more exercise because that's the way to get fit.
2. The accident happened because the driver in front stopped so suddenly.
3. I haven't got a key, so I can't get in.
4. Throw a stone into water and it sinks.
5. I didn't have any breakfast, and now I'm hungry.
6. Road travel is cheaper than rail travel in this country, so we have lots of traffic jams.
7. Martin failed his driving test last week. He was very nervous and that's why he failed.
8. You may want a chat, so just give me a ring.
9. I didn't finish my report yesterday, so I can't begin a new project today.
10. The wind is blowing hard, so I won't take the boat out for a ride.
11. I'm sorry I disturbed you. I didn't know you were busy.
12. It might rain. If it does, everyone can eat inside.
13. We don't visit you very often because you live so far away.
14. Margaret wasn't injured in the crash because she was wearing a seat belt.
15. I have to work tomorrow evening, so I can't meet you.
16. I don't know anything about plumbing, so I didn't fix the leak in the sink myself.
17. Is Matthew going to enter the race? He'll probably win it.
18. We should have bought that picture five years ago because it would be quite valuable now.
19. I feel better now because you talked to me about my problems last night.
20. Carol didn't answer the phone because she was studying.

IV. Write a new sentence with the same meaning. Use UNLESS in your sentence.

1. You don't get there in time if you don't hurry.
2. We can't do the job if we don't get help.
3. You are allowed into the club only if you're member.
4. I don't like fish. I wouldn't eat it if I wasn't extremely hungry.
5. Don't leave the TV on if you aren't watching it.

6. The doctor will see you today only if it's an emergency.
7. I wouldn't have bought the picture if I didn't like it.
8. You can't get a driver's license if you're not at least eighteen years old.
9. I'm going to the party only if you go with me.
10. The dog will attack you only if you move suddenly.

V. Make sentences with the same meaning by omitting *if*.

1. If you should need more money, go to the bank before six o'clock.
2. If I were you, I wouldn't do that.
3. If they had realized the danger, they would have done it differently.
4. If I were your teacher, I would insist you do better work.
5. If you should change your mind, please let me know immediately.
6. She would have gotten the job if she had been better prepared.
7. Your boss sounds like a real tyrant. If I were you, I would look for another job.
8. If you should need to reach me, I'll be at the Hilton Hotel in Seoul.
9. I wouldn't have known about your new job if I hadn't talked to your mother.
10. If she were ever in trouble, I'd do anything I could to help her.

VI. Choose the best correct word or expression for each sentence.

1. Rachel will be pleased if/ unless she passes her driving test.
2. You can use my car unless/ as long as you drive carefully.
3. The bus won't stop unless/ providing you ring the bell.
4. You'd better take a coat if/ in case it gets cold.
5. Don't bother to ring me unless/ in case it's important.
6. Children are allowed to use the swimming pool unless/ provided they are with an adult.
7. I'll make myself an omelette when/ if I get home tonight.
8. I don't mind if you come in late unless/ so long as you come in quietly.
9. You won't have to leave unless/ if you can pay your bill.
10. Write the name down in case/ provided you forget it.

VII. Complete the following sentences with your own ideas.

1. I like to walk to work in the morning unless _____
2. What would happen if I _____
3. You can borrow the money providing _____
4. Take a sandwich with you in case _____
5. You wouldn't have felt ill if you _____
6. If he had listened to my advice, he _____
7. You won't pass the exam unless _____
8. If you see Jane, _____
9. Were I your doctor _____
10. There would be less pollution if _____

VIII. Choose the correct answer.

1. If I were you, I _____ that coat. It's much too expensive.
a. won't buy b. don't buy c. wouldn't buy d. didn't buy
2. If I could speak Spanish, I _____ next year studying in Mexico.
a. will spend b. had spent
c. would have spent d. would spend
3. It would have been a much more serious accident ____ fast at the time.
a. was she driving b. she had driven
c. had she been driving d. if she drove
4. 'Can I borrow your car this evening?' 'Sure, but Nora's using it right now. If she _____ it back in time. You're welcome to borrow it.'
a. brought b. would ring c. will bring d. brings
5. If energy _____ inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.
a. is b. will be c. would be d. were
6. We _____ the game if we'd had a few more minutes.
a. could have won b. won c. had won d. will win
7. I _____ William with me if I had known you and he didn't get along with each other.
a. hadn't brought b. didn't bring
c. wouldn't have brought d. won't bring.
8. The lecturer last night didn't know what he was talking about, but if Dr. Mason _____ I would have listened carefully.
a. lectured b. had been lecturing c. was lecturing d. would lecture
9. If you _____ to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
a. listened b. will listen c. had listened d. listen
10. _____ interested in that subject, I would try to learn more about it.
a. If I am b. Should I c. I was d. Were I
11. If I _____ the same problems you had as a child, I might not have succeeded in life as well as you have.
a. have b. would have c. had had d. should have
12. I _____ you sooner had someone told me you were in hospital.
a. would have visited b. visited
c. had visited d. visit
13. _____ more help, I could call my neighbor.
a. Needed b. Should I need c. I have needed d. I should need
14. _____ then what I know today, I would have saved myself a lot of time and trouble over the years.
a. If I know b. If I would know c. Did I know d. Had I known
15. Do you think there would be less conflict in the world if all people _____ the same language?
a. speak b. will speak c. spoke d. had spoken

LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH)

I. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp (Direct and indirect speech)

Có hai cách để thuật lại những gì mà một người nào đó đã nói: trực tiếp và gián tiếp.

1. Lời nói trực tiếp (direct speech) là sự lặp lại chính xác những từ của người nói.

Ex: Bill said, 'I don't like this party.'

(Bill nói, "Tôi không thích bữa tiệc này.")

- Lời nói trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép và sau động từ chính có dấu phẩy (,) hoặc dấu hai chấm (:).

- Đôi khi mệnh đề chính cũng có thể đặt sau lời nói trực tiếp.

Ex: 'I don't like this party,' Bill said.

2. Lời nói gián tiếp (indirect/ reported speech) là lời tường thuật lại ý của người nói, đôi khi không cần phải dùng đúng những từ của người nói.

Ex: Bill said (that) he didn't like that party.

(Bill nói rằng anh ấy không thích bữa tiệc đó.)

II. Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp (Statements in indirect speech)

Khi chuyển một câu trần thuật từ trực tiếp sang gián tiếp, chúng ta cần lưu ý đến những thay đổi sau:

1. Dùng động từ giới thiệu *say* hoặc *tell*: ***say that; say to somebody that; tell somebody that***. Động từ giới thiệu trong lời nói gián tiếp thường ở quá khứ và liên từ ***that*** có thể được bỏ.

Ex: Tom said (that) he was feeling ill. (Tom nói anh ấy thấy không khỏe.)

I told her (that) I didn't have any money.

(Tôi nói với cô ấy là tôi không có tiền.)

★**Lưu ý:** *tell + tân ngữ (object)* thường được dùng hơn *say to + tân ngữ*.

2. Đổi các đại từ nhân xưng, đại từ hoặc tính từ sở hữu sao cho tương ứng với chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề chính.

a. Đại từ nhân xưng (personal pronouns)

Chủ ngữ (subject)

I	→	he, she
we	→	they
you	→	I, we

Tân ngữ (object)

me	→	him, her
us	→	them
you	→	me, us

b. Đại từ sở hữu (possessive pronouns)

mine	→	his, hers
ours	→	theirs
yours	→	mine, ours

c. Tính từ sở hữu (possessive adjectives)

my	→	his, her
our	→	their
your	→	my, our

★Lưu ý: Khi tường thuật lại lời nói của chính mình, đại từ và tính từ sở hữu không đổi.

Ex: I said, 'I like my new house.'

→ I said (that) I liked my new house. (*Tôi nói rằng tôi thích ngôi nhà mới của mình.*)

3. Đổi thì của động từ thành *thì quá khứ* tương ứng.

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
Present simple <i>Tom said, 'I never eat meat.'</i>	Past simple <i>Tom said (that) he never ate meat.</i>
Present progressive <i>He said, 'I'm waiting for Ann.'</i>	Past progressive <i>He said he was waiting for Ann.</i>
Present perfect <i>She said, 'I've seen that film.'</i>	Past perfect <i>She said she had seen that film.</i>
Present perfect progressive <i>Andrew said, 'I've been learning Chinese for 5 years.'</i>	Past perfect progressive <i>Andrew said he had been learning Chinese for 5 years.</i>
Past simple <i>They said, 'We came by car.'</i>	Past simple/ Past perfect <i>They said they came / had come by car.</i>
Past Progressive <i>He said, 'I was sitting in the park at 8 o'clock.'</i>	Past progressive/ Past perfect progressive <i>He said he was sitting / had been sitting in the park at 8 o'clock.</i>
Past perfect <i>Daniel said, 'My money had run out.'</i>	Past perfect <i>Daniel said his money had run out.</i>
Future simple <i>Judy said, 'I'll phone you.'</i>	Future in the past <i>Judy said she would phone me.</i>
Future progressive <i>He said, 'I'll be playing golf at three o'clock tomorrow.'</i>	Future progressive in the past <i>He said he would be playing golf at three o'clock tomorrow.</i>
Modal verbs	Modals in the past
+ Can <i>She said, 'You can sit there'.</i>	+ Could <i>She said we could sit here.</i>
+ May <i>Claire said, 'I may go to Bali again.'</i>	+ Might <i>Claire said she might go to Bali again.</i>
+ Must <i>He said, 'I must finish this report.'</i>	+ Must/ Had to <i>He said he must / had to finish this report.</i>

* Một số trường hợp không thay đổi động từ trong lời nói gián tiếp

- a. Động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn (*say / says*), hiện tại tiếp diễn (*is / are saying*), hiện tại hoàn thành (*have / has said*) hoặc tương lai đơn (*will say*).

Ex: The farmer **says/ is saying**, 'I **hope** it **will** rain tomorrow.'

→ The farmer **says/ is saying** (that) he **hopes** it **will** rain tomorrow.

(*Người nông dân nói / đang nói rằng ông ấy mong ngày mai trời sẽ mưa.*)

She **has said/ will say**, 'The questions **are** very difficult.'

→ She **has said/ will say** (that) the questions **are** very difficult.

(*Cô ấy đã / sẽ nói rằng các câu hỏi rất khó.*)

- b. Lời nói trực tiếp diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý, một thói quen ở hiện tại, một sự việc cố định hoặc vẫn chưa thay đổi.

Ex: Tom said 'New York **is** bigger than London.'

→ Tom said (that) New York **is** bigger than London.

(*Tom nói New York lớn hơn London.*)

The teacher said, 'The moon **moves** around the earth.'

→ The teacher said (that) the moon **moves** around the earth.

(*Thầy giáo nói rằng mặt trăng xoay quanh trái đất.*)

Jim said, 'I always **drink** coffee for breakfast.'

→ Jim said he always **drinks** coffee for breakfast.

(*Jim nói rằng anh ấy luôn uống cà phê trong bữa sáng.*)

Paul said, 'My new job **is** very interesting.'

→ Paul said (that) his new job **is** very interesting. [it's still interesting]

(*Paul nói rằng công việc mới của anh ấy rất thú vị.*)

Ta cũng có thể đổi động từ sang quá khứ.

Ex: Tom said (that) New York **was** bigger than London.

The teacher said (that) the moon **moved** around the earth.

- c. Lời nói trực tiếp có các động từ tình thái *could, would, should, might, ought to, used to, had better*.

Ex: Tom said, 'You **had better** not contact her.'

→ Tom said (that) I **had better** not contact her.

(*Tom nói tốt hơn tôi không nên gặp cô ta.*)

He said, 'They **should/ ought to** widen this road.'

→ He said they **should/ ought to** widen this road.

(*Anh ấy nói họ nên mở rộng con đường này.*)

- **Must** có thể được giữ nguyên hoặc đổi thành *had to* (bổn phận được thực hiện ngay) hoặc *would have to* (bổn phận tùy thuộc vào một hành động nào đó ở tương lai khá xa).

Ex: An said, "I **must** go for a job interview tomorrow."

→ An said (that) he **must/ had to** go for a job interview the following day.

(*An nói ngày mai anh ấy phải đi phỏng vấn xin việc.*)

She said, "When you leave school you **must** find a job."

→ She told me (that) when I left school I **must/ would have to** find a job.

(*Bà ấy nói với tôi rằng khi học xong tôi phải tìm việc làm.*)

d. Lời nói trực tiếp là câu điều kiện không có thật (unreal conditionals) hoặc mệnh đề giả định theo sau *wish*, *would rather*, *would sooner*, *it's time*.

Ex: He said, "If I **were** you I **wouldn't** wait."

→ He said if he **were** me he **wouldn't** wait.

(Anh ấy nói rằng nếu anh ấy là tôi anh ấy sẽ không chờ đợi.)

"We **wish** we **didn't have to** take exams," said the children.

→ The children said they **wished** they **didn't have to** take exams.

(Bọn trẻ nói chúng ước gì chúng không phải làm bài kiểm tra.)

He said, "It's time we **began** planning our holidays."

→ He said that it **was** time they **began** planning their holidays.

(Anh ấy nói rằng đã đến lúc họ bắt đầu lên kế hoạch đi nghỉ.)

e. Thì quá khứ đơn (past simple) hoặc quá khứ tiếp diễn (past progressive) trong mệnh đề chỉ thời gian.

Ex: He said, 'When I **saw** them, they **were playing** tennis.'

→ He said when he **saw** them they **were playing** tennis.

(Anh ấy nói khi anh ấy gặp họ thì họ đang chơi tennis.)

Thì quá khứ đơn có thể giữ nguyên không đổi, nhất là khi mối quan hệ thời gian quá khứ rõ ràng (không gây nhầm lẫn với hành động ở hiện tại).

Ex: She said, 'Ann **arrived** on Monday.' → She said Ann **arrived/ had arrived** on Monday. (Bà ấy nói Ann đến hôm thứ Hai.)

But: He said, 'I **loved** her.' → He said he **had loved** her. (Anh ấy nói anh ấy đã từng yêu cô ta.) [NOT He said he **loved** her.]

4. Đổi một số tính từ chỉ định và trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian.

DIRECT (Trực tiếp)	INDIRECT (Gián tiếp)
this	that
these	those
here	there
now	then; at that time
today	that day
yesterday	the day before; the previous day
the day before yesterday	two days before
tomorrow	the day after; the next/ following day
the day after tomorrow	two days after; in two days' time
ago	before
this week	that week
last week	the week before; the previous week
next week	the week after; the following/ next week

Ex: He said, 'I **saw** her **yesterday**'

→ He said he **had seen** her **the previous day**.

(Anh ấy nói hôm trước anh ấy đã gặp cô ta.)